

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ THI, ĐÁP ÁN/RUBRIC VÀ THANG ĐIỂM
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Độc tiếng Trung sơ cấp 1		
Mã học phần:	71MAR140012	Số tín chỉ:	2
Mã nhóm lớp học phần:	241_71MAR140012_01		
Hình thức thi: Trắc nghiệm + Tự luận	Thời gian làm bài:	60	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

Cách thức nộp bài (Giảng viên ghi rõ yêu cầu): SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng nét bút thuận, kết cấu cơ bản của Hán tự để học khoảng 350 từ vựng tiếng Trung.	Trắc nghiệm, Tự luận	40	Phần 1 – câu 1,2,3 Phần 2 – câu 1,2	2 điểm 2 điểm	PI3.1
CLO2	Vận dụng từ vựng để đọc hiểu các đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn và đơn giản về các chủ đề trong cuộc sống hằng ngày.	Trắc nghiệm, Tự luận	40	Phần 1 – câu 1,2,3 Phần 2 – câu 1,2	2 điểm 2 điểm	PI3.2

CLO3	Phân biệt các chữ Hán gần giống nhau áp dụng vào học từ vựng tiếng Trung một cách hiệu quả.	Trắc nghiệm	20	Phần 1 – câu 1,2,3	2 điểm	PI7.2
------	---	-------------	----	--------------------	--------	-------

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (7 điểm, tổng 30 câu)

CÂU 1: CĂN CỨ VÀO YÊU CẦU CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

玛丽：你好！ 山田：_____。

- A. 山田，你好
B. 我吃饭了

ANSWER: A

A: 你是_____? B: 我是越南人

- A. 哪国人?
B. 什么人

ANSWER: A

我姓李，她_____姓李。

- A. 也
B. 很

ANSWER: A

我叫马丁，_____?

- A. 你呢
B. 对吗

ANSWER: A

我家有五_____人。

- A. 口
B. 台

ANSWER: A

老师，您叫什么_____?

- A. 名字
B. 学习

ANSWER: A

阿明是泰国留学生，我在_____学习汉语。

- A. 中国
B. 中文

ANSWER: A

我爸爸是律师，妈妈是_____。

- A. 医生
- B. 多少

ANSWER: A

_____姐姐是大学生。

- A. 我
- B. 找

ANSWER: A

马丁想买电子词典_____电脑。

- A. 和
- B. 不

ANSWER: A

CÂU 2: CĂN CỨ NỘI DUNG ĐOẠN VĂN CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

苹果我要两斤。 [问] * “我” 买了什么？

- A. 苹果
- B. 草莓

ANSWER: A

我家离学校不远，每天都走路上课。 [问] * “我” 怎么上课。

- A. 走路
- B. 学校

ANSWER: A

留学生宿舍楼旁边有一个小超市。超市东边有一个运动场。 [问] * 超市旁边是

- A. 留学生楼
- B. 超市东边

ANSWER: A

今天 23 号星期五，我们 25 号去旅游吧。 [问] * 他们什么时候去旅游？

- A. 后天
- B. 明天

ANSWER: A

琳娜生日那天我们想送给她一个礼物。

[问] * 我们准备什么？

- A. 送生日礼物
- B. 送生日蛋糕

ANSWER: A

王小姐的小猫在我家，我的小猫在我妈妈家。[问]*我有_____

- A. 一只小猫
- B. 我妈妈家

ANSWER: A

我不想买桌子，我要买几个新椅子。[问]*“我”想_____

- A. 去商店买几把椅子。
- B. 去商店买新桌子

ANSWER: A

八月北京很热，九月天气好，你来吧 [问]*北京九月的天气怎么样？

- A. 很好
- B. 很热

ANSWER: A

很长时间没有和哥哥一起跑步了，我想明天早点儿起床，和他一起运动运动。 [问]*明天“我”要做什么？

- A. 跟哥哥跑步
- B. 和哥哥起床

ANSWER: A

快过线年了，所以飞机票比上个月贵了。上个月一张机票两千三百块，这个月就三千快乐。 [问]*上个月飞机票怎么样？

- A. 便宜
- B. 很贵

ANSWER: A

CÂU 3: CĂN CỨ NỘI DUNG ĐOẠN VĂN VÀ CÂU HỎI, CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

朱云这学期不__[1]__忙，她想打工挣点儿钱。林娜告诉朱云，她__[2]__朋友汉思要找一个汉语老师。汉思会英语和法语，不会汉语，他要学习__[3]__。林娜觉得朱云当汉思的老师很__[4]__，她可以辅导汉思学习汉语，她和汉思也可以__[5]__学习。

[1]

- A. 太
- B. 也
- C. 和

ANSWER: A

[2]

- A. 的
- B. 找
- C. 能

ANSWER: A

[3]

- A. 汉语
- B. 英语
- C. 法语

ANSWER: A

[4]

- A. 合适
- B. 放假
- C. 假期

ANSWER: A

[5]

- A. 互相
- B. 感谢
- C. 辅导

ANSWER: A

阿明： 林娜，你__[1]__买了这么多水果？

林娜： 我朋友生病了，我去看她。你去__[2]__？

阿明： 我去__[3]__。

林娜： 天气这么冷，你__[4]__每天跑步吗？

阿明： 不是每天跑，__[5]__我一有空儿就去跑。

林娜： 你真行！

[1]

A. 怎么

B. 什么

C. 时候

ANSWER: A

[2]

A. 哪儿

B. 怎么样

C. 这么

ANSWER: A

[3]

A. 跑步

B. 散步

C. 商场

ANSWER: A

[4]

A. 还

B. 不

C. 真

ANSWER: A

[5]

A. 但是

B. 不是

C. 也是

ANSWER: A

PHẦN II: TỰ LUẬN (3 điểm, tổng 10 câu)**CÂU 1: CĂN CỨ VÀO NỘI DUNG ĐOẠN VĂN TRẢ LỜI CÂU HỎI (1.5 ĐIỂM)**

安娜是美国人，她来中国学习汉语，在北京语言大学学习。她跟一个英国朋友叫玛丽住在一个房间，是留学生宿舍的。她们的房间不太大。每个人都有一个箱子。箱子里有他们的衣服、一些书和别的东西。每天，下课以后，她们去学校食堂吃饭，然后回宿舍休息。

Câu hỏi:

1. 安娜的那个英国朋友叫什么名字？
2. 她们住的是什么宿舍？
3. 她们住的那个房间大吗？
4. 她们的箱子里有哪些东西？
5. 下课以后玛丽常去哪儿吃饭？

CÂU 2: CĂN CỨ VÀO NỘI DUNG ĐOẠN VĂN TRẢ LỜI CÂU HỎI (1.5 ĐIỂM)

这是玛丽，那是麦克。他们都是外国留学生。他们在中国学习汉语。下了课，他们去食堂吃饭。玛丽吃了一碗米饭、两条鱼。她觉得鱼很好吃，她很喜欢吃鱼。麦克很饿。他吃了一碗面条儿、五个饺子、三个馒头和两个包子。他很喜欢吃这些东西。他觉得这些东西很好吃。

玛丽不喝啤酒。她不喜欢啤酒。她觉得啤酒不好喝。她喝鸡蛋汤。她觉得鸡蛋汤很好喝。麦克不喝鸡蛋汤。他喝啤酒。他觉得啤酒很好喝。他常常喝啤酒。

玛丽和麦克说，他们都喜欢吃中国菜。

Câu hỏi:

1. 玛丽和马克是在哪儿学习汉语？
2. 玛丽吃了几条鱼？
3. 下了课，谁去食堂吃饭？
4. 玛丽喝了什么？
5. 麦克喝了什么？

ĐÁP ÁP VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm			
Câu 1 (Câu 1-10)	A	0.24điểm/câu	
Câu 2 (Câu 1-10)	A	0.23 điểm/câu	
Câu 3 (Câu 1 -10)	A	0.23 điểm/câu	
II.Tự luận			
Câu 1	1. 玛丽 2. 留学生宿舍 3. 不太大 4. 衣服、书和别的东西 5. 学校食堂	0.3 điểm/câu	
Câu 2	1. 中国 2. 两条鱼 3. 玛丽和麦克 4. 鸡蛋汤 5. 啤酒	0.3 điểm/câu	
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2024

Người duyệt đề
Đã duyệt

Giảng viên ra đề
Đã ký

TS. Phạm Đình Tiến

TS. Phạm Đình Tiến